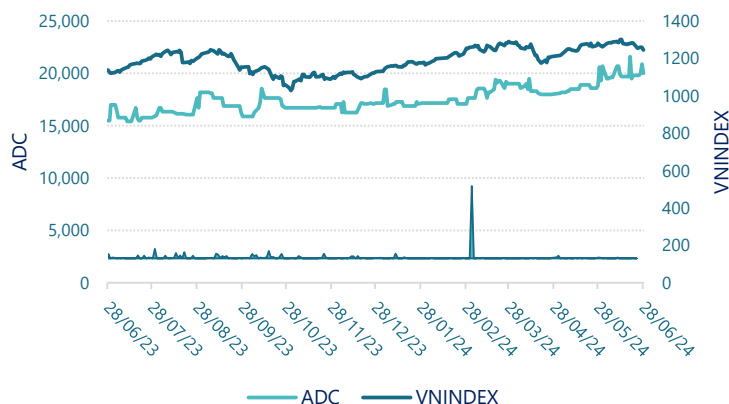


CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,409
SL cổ phiếu LH	3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,135
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
P/E	5.6
EPS	3,595

DT thuần

Q2/24

88.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.0 | 17.2%

YoY: ▼10.4 | -10.5%

LN sau thuế

Q2/24

3.38

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.55 | 84.4%

YoY: ▼0.01 | -0.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

4.6%

+/- YoY: ▲ 0.3%

DT thuần

6T 2024

165

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.0 | -5.8%

LN sau thuế

6T 2024

5.21

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.08 | 1.4%

ROE

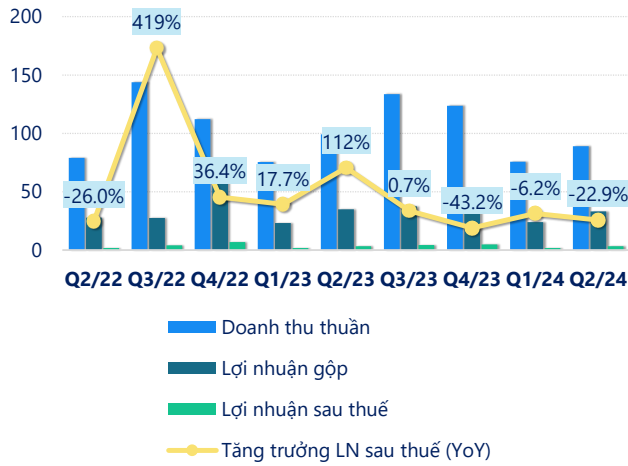
Q2/24

19.9%

+/- YoY: ▼ 4.1%

tỷ VNĐ

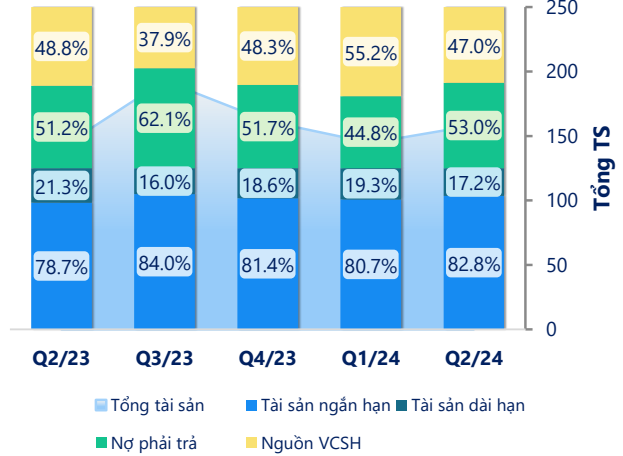
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

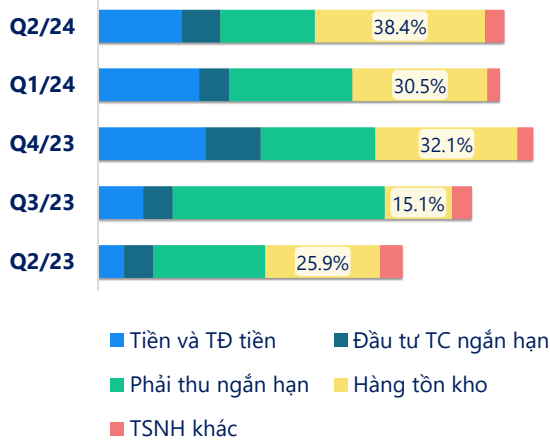
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



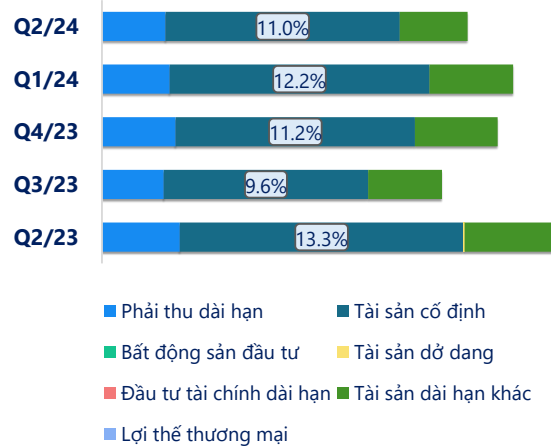
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

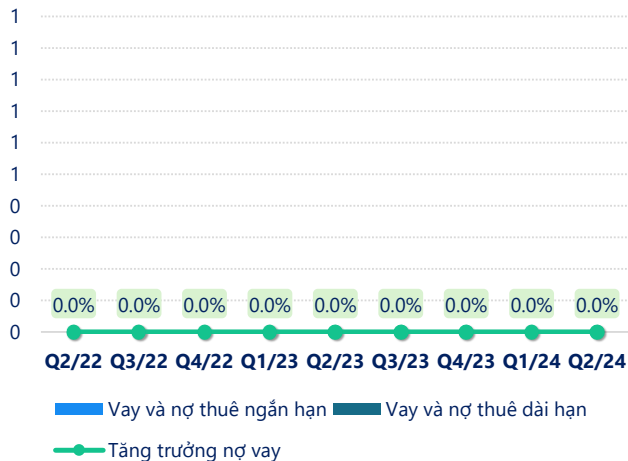
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

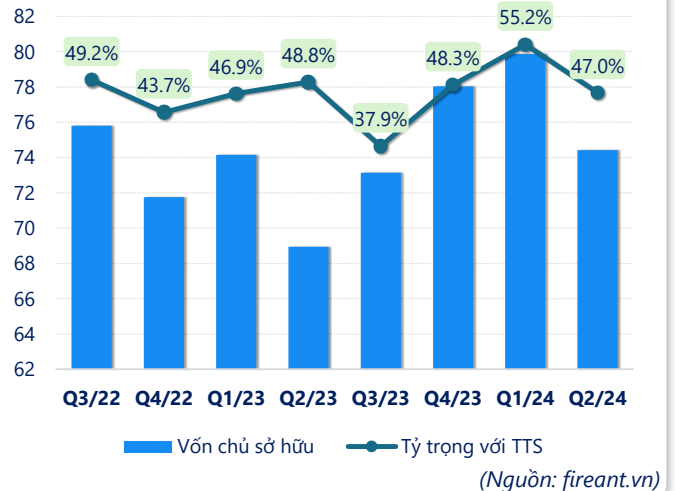
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

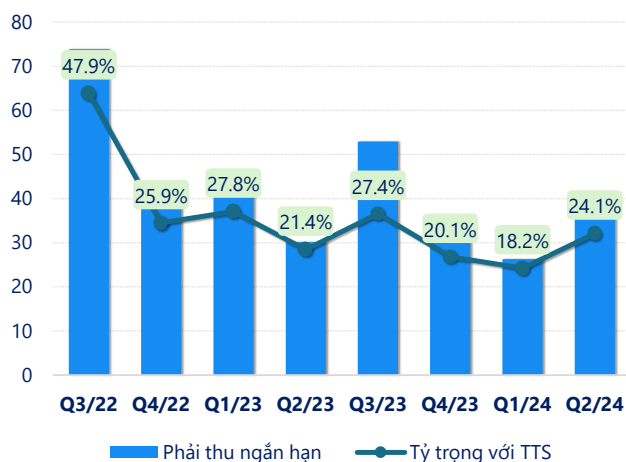
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



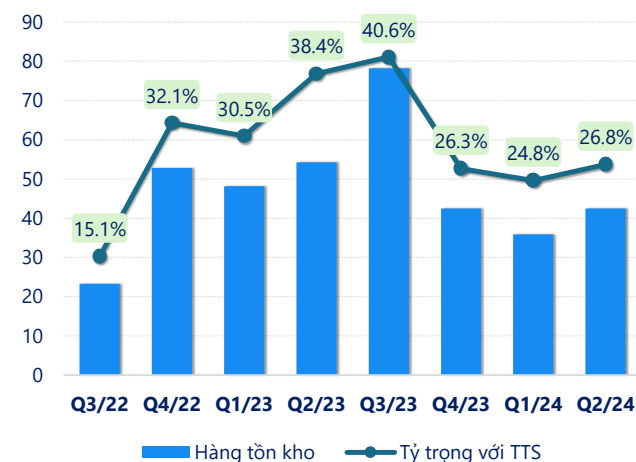
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


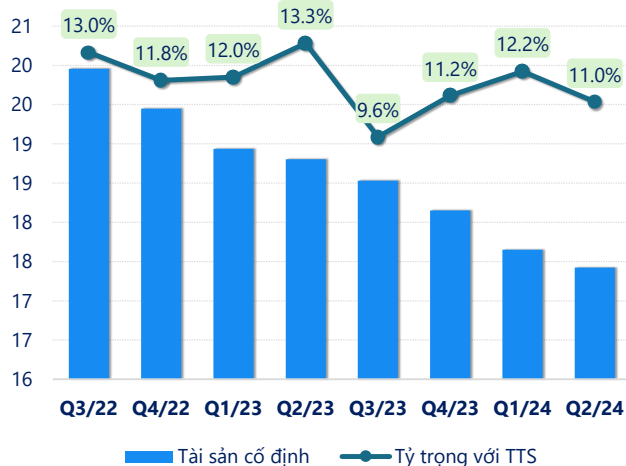
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


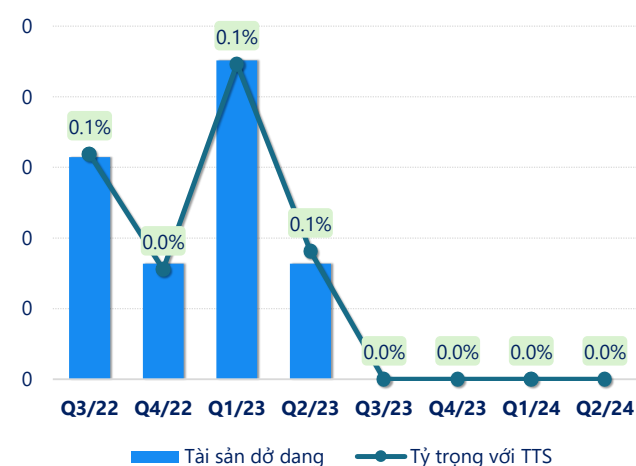
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

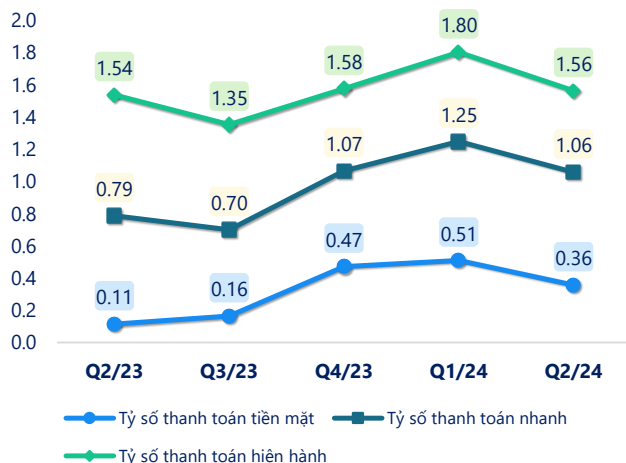
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

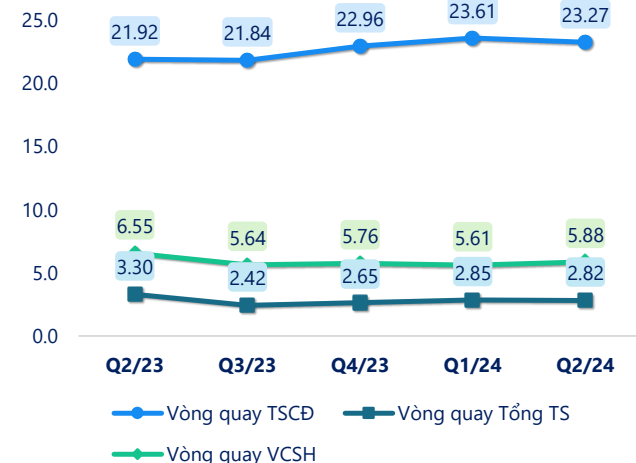
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	141	193	161	145	158
Tài sản ngắn hạn	111	162	131	117	131
Tiền và tương đương tiền	8.26	19.6	39.3	33.0	29.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.3	6.25	12.7	16.8	13.8
Phải thu ngắn hạn	30.1	52.9	32.5	26.3	38.1
Hàng tồn kho	54.2	78.2	42.5	35.9	42.5
Tài sản ngắn hạn khác	6.14	5.01	4.37	4.75	6.84
Tài sản dài hạn	30.1	30.8	30.0	27.9	27.2
Phải thu dài hạn	5.17	5.60	5.60	4.60	4.74
Tài sản cố định	18.8	18.5	18.2	17.7	17.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.08	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.06	6.69	6.28	5.69	5.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	72.2	120	83.4	64.7	83.9
Nợ ngắn hạn	72.2	120	83.4	64.7	83.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	40.6	81.0	43.5	33.9	47.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.9	73.1	78.0	79.9	74.4
Vốn chủ sở hữu	68.9	73.1	78.0	79.9	74.4
Vốn điều lệ	39.8	39.8	39.8	39.8	39.8
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)